

# NHÌN LẠI MƯỜI NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO NGHỊ QUYẾT 40/2000/QH10 CỦA QUỐC HỘI KHÓA X

**NGUYỄN HỮU CHÂU**

**Đại học Quốc gia Hà Nội  
Email: chau.niesac@yahoo.com**

**Tóm tắt:** Bài viết tổng kết mười năm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội khóa X. Trong bài, tác giả trình bày: Ý nghĩa và những ưu điểm của chương trình; Các hạn chế của chính bản thân chương trình; Các hạn chế do quản lý thực hiện chương trình, do sách giáo khoa và các tài liệu học tập. Trên cơ sở đó, tác giả đề cập đến một số vấn đề chuẩn bị cho chương trình mới sau 2018. Theo tác giả, quá trình xây dựng chương trình mới đòi hỏi một cách làm chương trình chuyên nghiệp hơn với những con người thật sự chuyên nghiệp và phải đi kèm với quá trình chuẩn bị tốt hơn rất nhiều so với các giai đoạn trước đây về đội ngũ giáo viên và các điều kiện vật chất phục vụ đổi mới.

**Từ khóa:** Chương trình; giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục phổ thông; dạy học.

(Nhận bài ngày 01/12/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 14/12/2016; Duyệt đăng ngày 27/12/2016).

## 1. Giới thiệu chung

Bộ chương trình (CT) giáo dục phổ thông (GDPT) Việt Nam hiện đang sử dụng trên toàn quốc được thực hiện theo Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội khóa X về “Đổi mới CT GDPT”. Bộ CT là một công trình khoa học đồ sộ với độ dày khoảng 4.500 trang, bao gồm: 1/ Văn bản “*Những vấn đề chung*” (với ý nghĩa tương tự như văn bản dự thảo về CT tổng thể về GDPT sau 2015); 2/ Ba quyển CT của ba cấp học: *Tiểu học*, *Trung học cơ sở (THCS)*, *Trung học phổ thông (THPT)*; 3/ Các quyển CT môn học của 23 môn học từ lớp 1 đến lớp 12.

Quá trình xây dựng bộ CT này được bắt đầu từ việc xây dựng lại CT cấp Tiểu học trong khuôn khổ hoạt động của dự án Phát triển Giáo dục Tiểu học do Ngân hàng Thế giới (WB) hỗ trợ. Sau đó, CT đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành ngày 11/9/2001. Cùng với CT cấp Tiểu học, CT cấp THCS được bắt đầu xây dựng từ năm 1997 trong khuôn khổ Dự án Phát triển Giáo dục THCS do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) hỗ trợ. CT này sau đó đã được Bộ GD&ĐT ban hành ngày 24/01/2002. Từ tháng 12/2003 đến tháng 6/2005, Viện Chiến lược và CT Giáo dục (nay là Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) được trao nhiệm vụ chủ trì việc tiến hành đồng thời vừa tiếp tục hoàn thiện CT giáo dục THPT, vừa tổ chức rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện các CT Tiểu học và THCS đã được ban hành, kết nối một cách khoa học CT của cả ba cấp tổ chức lại thành một bộ CT GDPT từ lớp 1 đến lớp 12 theo những định hướng đổi mới tích cực, phù hợp với xu thế của các nước trên thế giới. Sau gần ba năm thực hiện, ngày 05/5/2006, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã có Quyết định số 16/2006/QĐ BGDDĐT ban hành chính thức trên toàn quốc bộ CT GDPT này.

## 2. Ý nghĩa và những ưu điểm của chương trình

Lần đầu tiên trong lịch sử sau 3 cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam, đất nước ta có một bộ CT GDPT tương đối hoàn chỉnh, thống nhất trên toàn quốc, được chính thức ban hành, làm cơ sở cho việc biên soạn các sách giáo khoa (SGK) và tổ chức dạy học trong tất cả các nhà trường.

CT GDPT 2006 thực sự là một công trình khoa học của tập thể, với sự tham gia của gần 700 nhà khoa học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên toàn quốc (bao gồm 135 người tham gia biên soạn CT của 23 môn học; 106 nhà khoa học tham gia đọc góp ý cho CT, 285 nhà khoa học tham gia các hội đồng thẩm định CT và hàng trăm tác giả biên soạn SGK các môn học). Rất nhiều giáo viên (GV) đã được lựa chọn và được mời tham gia vào quá trình góp ý CT hoặc trực tiếp tham gia vào các nhóm biên soạn CT các môn học.

Ngay từ giai đoạn này, CT đã được xây dựng với các ý tưởng đổi mới mạnh mẽ, được nêu trong đề án Đổi mới CT GDPT trình Quốc hội khóa X, đó là: 1/ Chuyển từ “*CT tập trung vào kiến thức sang CT tập trung vào năng lực người học*”. Như vậy, không phải đến giai đoạn sau 2015 chúng ta mới nói đến một CT phát triển năng lực người học; 2/ Chuyển từ “*một CT đóng*” sang một “*CT mở*” (CT đã dành một tỉ lệ linh hoạt cho các địa phương xây dựng và thực hiện linh hoạt những nội dung giáo dục của địa phương); 3/ Chuyển từ “*một CT giáo dục duy nhất cho mọi đối tượng người học*” sang “*một CT hướng đến sự phát triển của những nhóm học sinh (HS) có nhu cầu, điều kiện khác nhau và hướng đến sự phát triển của mỗi cá nhân*”. (Với tinh thần này, CT phân hóa theo hình thức phân ban cùng hệ thống các chủ đề dạy học tự chọn được xây



dụng và thực hiện); 4/ Chuyển từ “một CT quá chia cắt về kiến thức sang một CT mang tính tích hợp”.

Với ý nghĩa đầy đủ của khái niệm “CT” (*curriculum*), trong đó CT giáo dục được hiểu như một *Kế hoạch sư phạm tổng thể*, CT không chỉ đề cập tới nội dung dạy học như thường thấy trong CT ở các giai đoạn trước mà còn bao gồm hệ thống các vấn đề cốt lõi, từ mục tiêu của CT đến phạm vi, cấu trúc nội dung môn học, chuẩn của CT, các nội dung học, các gợi ý về phương pháp dạy học, các yêu cầu và gợi ý về đánh giá kết quả học tập của HS.

Một loạt thay đổi lớn đã được thực hiện nhằm tạo nên một **CT hướng đến phát triển năng lực người học**. Lần đầu tiên “*Chuẩn kiến thức, kĩ năng và các yêu cầu về thái độ đối với người học*” được biên soạn một cách chi tiết và được đưa vào văn bản CT như một bộ phận quan trọng của CT, làm cơ sở cho việc biên soạn SGK, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS. Để phát triển kiến thức tổng hợp và năng lực giải quyết các vấn đề thực của cuộc sống cho HS, CT đã thể hiện tinh thần **tích hợp**. Trong giai đoạn này, một số môn học tích hợp lần đầu tiên được xây dựng (môn “Nghiên cứu Tự nhiên và Xã hội”, môn “Nghệ thuật” ở cấp Tiểu học được tích hợp từ một số môn học riêng biệt trước đây. Môn Ngữ văn ở cấp THCS và THPT được tích hợp từ hai môn Tiếng Việt và Tập làm văn...). Với mục đích phát triển năng lực của cá nhân, CT đã chú trọng tới sự **phân hóa** thông qua tổ chức phân ban trong CT, bắt đầu bằng việc tổ chức hai ban: ban Khoa học tự nhiên (KHTN) và ban Khoa học xã hội và Nhân văn (KHXH - NV). Cách tổ chức phân ban như vậy được điều chỉnh từ mô hình 3 ban đã được thí điểm lần thứ nhất vào năm 1989, sau đó được tiếp tục thí điểm lần thứ hai từ năm 1993 và dừng lại vào năm 1997. CT phân ban được tiếp tục điều chỉnh một lần nữa cho phù hợp với thực tiễn của quá trình dạy học. Đến năm học 2006-2007, ngoài hai ban KHTN, KHXH-NV còn có thêm ban “**Cơ bản**” và các chủ đề tự chọn nhằm giúp HS có nhiều hơn cơ hội lựa chọn.

CT được thiết kế một cách thống nhất theo cả chiều dọc (vertical) và chiều ngang (horizontal). Sự thống nhất theo chiều dọc đảm bảo sự đồng bộ về ý tưởng khoa học và sự phát triển logic của tri thức khoa học từ lớp 1 tới lớp 12. Sự đồng bộ theo chiều ngang đảm bảo cố gắng đến mức tối đa sự tương thích về tri thức giữa các môn học ở cùng một trình độ lớp học.

CT đã cố gắng gắn kết hơn giữa tri thức khoa học và các vấn đề của cuộc sống. Nhiều nội dung lí thuyết nặng nề đã được loại bỏ để thay bằng những nội dung mang tính thực hành.

Nội dung tri thức được đề cập trong CT về cơ bản phù hợp và không thua kém so với thế giới. Đây là đánh giá của các nhà khoa học của các Hội Khoa học chuyên ngành thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, được nêu trong Báo cáo tổng kết sau đợt đánh giá toàn quốc về CT và SGK năm 2007.

Nhìn chung, CT phù hợp với khả năng nhận thức của đại đa số HS. Mặc dù có không ít ý kiến của xã hội

phê phán sự “quá tải” mà các HS phải chịu đựng và thường gán nguyên nhân cho CT. Tuy nhiên, nhiều khi sự “quá tải” lại là hậu quả của quá trình tổ chức thực hiện CT mà không phải bởi chính bản thân CT. Vấn đề này sẽ được nói chi tiết hơn ở mục “Các hạn chế của CT” dưới đây. Những nghiên cứu sâu về mức độ “*chịu tải*” của 1.780 HS ở 5 tỉnh trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp Nhà nước (mã số ĐTDL- 2004-23) đã khẳng định: “89,12% HS tiểu học, 73,8% HS THCS trên tổng số mẫu nghiên cứu, với các đặc điểm tâm, sinh lí phát triển bình thường đúng với sự phát triển của lứa tuổi hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu của CT, SGK mới” (Báo cáo tổng kết đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐTDL 2004-23).

### 3. Những hạn chế của chương trình

Khi nói tới những hạn chế về chất lượng và hiệu quả của CT giáo dục cần phân định rõ: Những hạn chế của chính bản thân CT; Những hạn chế của quá trình tổ chức thực hiện CT; Những hạn chế của SGK và các loại tài liệu dạy học khác. Bài viết này chủ yếu phân tích các hạn chế của chính bản thân CT. Tuy nhiên, không thể không đề cập tới hai loại hạn chế sau vì những ảnh hưởng và liên hệ chặt chẽ của chúng với chính bản thân CT.

#### \* Các hạn chế của chính bản thân CT:

Tính chính xác của kiến thức môn học còn hạn chế. Còn tồn tại những điểm chưa chính xác hoặc gây tranh cãi ở nội dung một số môn học (thể hiện nhiều ở một số môn học như môn Lịch sử, môn Vật lí, môn Hóa học). Mặc dù đã cố gắng gắn nhiều hơn với các vấn đề thực của cuộc sống nhưng nhiều nội dung dạy học vẫn nặng nề, thiếu tính ứng dụng.

Mặc dù là những môn học cần thiết, có ý nghĩa giáo dục, nhưng nội dung của các môn học này còn nghèo nàn và không thể hiện rõ tác dụng giáo dục (môn Dạy nghề phổ thông, Hoạt động ngoài giờ lên lớp...).

Mặc dù Chuẩn kiến thức và kĩ năng là điểm mới nổi trội của bộ CT hiện hành nhằm thể hiện một CT phát triển năng lực người học nhưng những biểu đạt về chuẩn chưa làm rõ hình ảnh của năng lực cần có ở người học mà mỗi môn học cần hướng đến. Chuẩn kiến thức và kĩ năng cũng chưa được mô tả một cách thực sự cụ thể và rõ ràng để làm căn cứ cho viết SGK, dạy học và đánh giá năng lực của người học.

Tính tích hợp của CT đã có nhưng vẫn cần làm nhiều hơn như vậy để có thể tạo nên những kiến thức tổng hợp, giúp HS phát triển được năng lực giải quyết các vấn đề thực của cuộc sống. Cần xây dựng những phương án tích hợp sâu sắc và hiệu quả hơn để các kiến thức riêng biệt được hòa trộn một cách nhuần nhuyễn làm nên những hiểu biết tổng hợp cho HS. Các phương án tích hợp hiện có mới chỉ dừng ở mức kết hợp một số môn (*multidisciplinary*) mà chưa đạt đến mức độ liên môn (*interdisciplinary*) và ở mức cao hơn nữa là sự hình thành các môn học mới hoặc các chủ đề học phục vụ giải quyết các đòi hỏi của cuộc sống (*transdisciplinary*).

Tính phân hóa của CT đã có nhưng còn mang tính hình thức. Sự triển khai các ban KHTN, KHXH và ban CƠ

BẢN cũng không thật sự được xã hội ủng hộ vì không có nhiều lựa chọn cho người học và không tương thích với các phương án thi tuyển sinh đại học đang luôn luôn có nhiều biến động. Chất lượng các chủ đề dạy học tự chọn còn thấp, thiếu hấp dẫn và thiếu hiệu quả.

**\* Các hạn chế do quản lý thực hiện CT và do SGK, các tài liệu học tập:**

Do phụ thuộc nội dung hoạt động của các dự án vay vốn cho các cấp Tiểu học và THCS tương đối độc lập với nhau nên việc tổ chức biên soạn CT của cả hệ thống GDPT thiếu tầm nhìn tổng thể và chưa thật sự phù hợp với quy trình làm một CT giáo dục.

CT được thiết kế với thời lượng cho học hai buổi/ngày, trong khi đó ở phần lớn các trường THCS, THPT và một số trường tiểu học ở Việt Nam HS vẫn chỉ học một buổi/ngày. Thời lượng học thực sự không đủ so với thời lượng quy định trong CT. Điều này đã gây nên tình trạng mà xã hội cho là “*quá tải của CT*”.

Các cán bộ quản lý nhà trường chưa có đủ năng lực để tổ chức và dẫn dắt việc biên soạn những phần riêng của CT, phù hợp với yêu cầu cũng như điều kiện của địa phương và nhà trường.

Ở giai đoạn đầu của triển khai thực hiện CT, GV chưa thực sự được chuẩn bị sẵn sàng cho dạy học theo những yêu cầu của CT. Sự chuẩn bị trước cho các sinh viên ở trường sư phạm hầu như còn quá ít: “*Đổi mới ở các trường sư phạm thường đi sau đổi mới ở các trường phổ thông*”. Trong khi đó, các CT bồi dưỡng thường xuyên cho GV thường tỏ ra ít hiệu quả bởi cả nội dung lẫn phương pháp bồi dưỡng.

Điều kiện trường lớp còn hạn chế, các lớp học quá đông không tạo cơ hội cho GV đổi mới phương pháp dạy học và cách thức đánh giá theo tinh thần quy định trong CT. Cách dạy học nhồi nhét, phục vụ chủ yếu cho mục đích thi cử đã làm cho việc học trở nên nặng nề.

Quá trình chỉ đạo “*giảm tải*” của các cơ quan chỉ đạo còn có phần vội vã, thiếu căn cứ khoa học (Ví dụ, chỉ đạo giảm tải bằng cách rà soát để cắt giảm 10% CT). Những chỉ đạo như vậy qua một số đợt đã làm phá vỡ tính tổng thể, tính cân đối của CT các môn học.

Cuối cùng, cần nói rằng rất nhiều sai sót về kiến thức ở một số môn học không bắt nguồn từ CT mà từ các SGK. Cách biên soạn của một số SGK còn chưa theo kịp các tư tưởng tiến bộ, còn thiên về lí thuyết, thoát li thực tiễn, không kích thích sự ham muốn khám phá ở người học và không thể hiện tính phân hóa cho các đối tượng HS với những khác biệt về năng lực và nhu cầu nhận thức.

**4. Một số vấn đề của tương lai - Sự chuẩn bị cho chương trình mới sau 2018**

Những gì đã làm được và chưa làm được ở CT GDPT 2006 có thể gợi ra một số ý tưởng nên được xem xét khi thiết kế CT GDPT mới :

Cho đến thời điểm này có thể vẫn còn có các tranh luận dựa trên những hoài nghi rằng: “*Dù còn có những thiếu sót và hạn chế ở CT GDPT hiện hành nhưng có nhất*

*thiết phải tiến hành xây dựng lại CT (và sau đó là SGK) ở GDPT cho giai đoạn sau năm 2015 không?”*

Về vấn đề này có thể khẳng định rằng, những sai sót và thiếu hụt về kiến thức ở CT của một số môn học là chuyện thường xảy ra ở hầu hết các quốc gia, nhưng rõ ràng đó không phải là lí do chủ yếu để một đất nước phải làm một cuộc cải cách CT (curriculum reform). Việc cập nhật kiến thức hoặc sửa chữa những sai sót trong CT là việc làm thường xuyên nhằm bổ sung và hoàn thiện CT sau mỗi giai đoạn thực hiện CT. Cũng không thể đòi hỏi một cách đơn giản rằng sự gia tăng ồ ạt khối lượng kiến thức mới của nhân loại sẽ dẫn đến việc phải xây dựng lại các CT giáo dục, bởi vì một CT giáo dục không bao giờ có đủ chỗ chứa cho tất cả những kiến thức như vậy. Chính vì vậy, ở GDPT thay vì “*dạy kiến thức*” người ta lấy “*dạy cách học*” làm mục tiêu chủ đạo. Tuy nhiên, thông thường ở mỗi nước cứ sau mỗi chu kì khoảng 15 năm người ta lại tiến hành cải cách CT. Điều đó không chỉ vì sự thúc ép của sự xuất hiện các kiến thức mới mà chính vì sau một giai đoạn như vậy một quốc gia thường đạt đến một sự phát triển mới về kinh tế và xã hội và cần có một thế hệ người lao động mới với những *năng lực* thích ứng với sự chuyển đổi kinh tế và xã hội. CT giáo dục do đó phải thay đổi để đào tạo được một thế hệ người học mới với những phẩm chất và năng lực mới. Việt Nam đã trải qua một giai đoạn đủ dài thực thi CT hiện tại và đất nước bước vào giai đoạn mới của công cuộc phát triển cần đến một thế hệ lao động với những năng lực và phẩm chất mới. Đây chính là lí do để chúng ta phải có một CT giáo dục mới không chỉ là những bổ sung và sửa đổi thông thường.

Như đã đề cập ở trên, tư tưởng về một “*CT giáo dục phát triển năng lực của người học*” đã được tuyên bố từ cách đây hơn 10 năm và không phải là điều mới mẻ ở Việt Nam. Do đó, ở giai đoạn này khi chuẩn bị cho một CT mới không nên tiếp tục tuyên bố “*chuyển từ một CT tập trung vào kiến thức sang một CT tập trung vào năng lực*” mà chỉ nên nói rằng “*thể hiện hiệu quả hơn tinh thần phát triển năng lực của người học trong CT mới*”. Cũng cần nhớ rằng nếu chỉ xét về những tuyên bố hay những định hướng về phát triển CT thì ở giai đoạn trước những định hướng của CT 2006 là đã khá đầy đủ và không hề lạc hậu so với các xu thế của thời đại. Chỉ có điều là chúng ta chưa làm được đúng những điều đã nói. Thách thức ở thời điểm này là liệu một CT mới sau 2015 có làm được một cách thật sự những điều tuyên bố không, nghĩa là có thật sự là một CT phát triển năng lực người học?

Nếu xét về khía cạnh phát triển năng lực người học thì điểm mấu chốt vẫn là cần tập trung tìm kiếm các phương án rõ nét hơn và hiệu quả hơn về *tích hợp* theo đúng nghĩa của những từ này để phát triển được ở HS những kiến thức tổng hợp và năng lực giải quyết vấn đề tổng hợp của cuộc sống. Cũng như vậy, những thay đổi lớn ở CT giai đoạn này phải hướng rõ hơn tới mục tiêu phát triển năng lực của cá nhân thông qua dạy học phân hóa. Tạo nên một CT mang tính *phân hóa* đích



thực không thể chỉ vừa lòng với cách tổ chức các ban một cách đơn giản và hình thức.

### 5. Kết luận

Quá trình xây dựng CT mới đòi hỏi một cách làm CT chuyên nghiệp hơn với những con người thật sự chuyên nghiệp và phải đi kèm với quá trình chuẩn bị tốt hơn rất nhiều so với các giai đoạn trước đây về đội ngũ GV và về các điều kiện vật chất phục vụ đổi mới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Hữu Châu, *Đổi mới chương trình giáo dục - Những khó khăn trong việc xác định nội dung dạy học*

*và mối quan tâm tới mục tiêu phát triển cá nhân người học*, Tạp chí Tâm Lí học số 1, tháng 01-2015.

[3]. Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục, (2007), *Báo cáo tổng kết đề tài "Nghiên cứu đánh giá chất lượng, hiệu quả việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở trong phạm vi cả nước*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐTĐL - 2004/23, Hà Nội.

[4]. Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục, (2006), *"Vấn đề hoàn thiện Chương trình Giáo dục phổ thông và hoàn thiện phương án phân ban Trung học phổ thông*, Báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hà Nội.

## REVIEW OF TEN YEARS IMPLEMENTATION OF THE GENERAL EDUCATION CURRICULUM TOWARDS RESOLUTION 40/2000/QH10 OF THE TENTH NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Huu Chau  
Vietnam National University, Hanoi  
Email: [chau.niesac@yahoo.com](mailto:chau.niesac@yahoo.com)

**Abstract:** *The paper summarizes ten years of implementing the general education curriculum towards Resolution 40/2000/QH10 of the tenth National Assembly. The author presents: its meaning and advantages of curriculum; its limitations; limitations from management of curriculum implementation, textbooks and learning materials. Then, the author refers to issues of preparing for the new curriculum after 2018. According to the author, process to develop new curriculum requires professional implementation with real people and better preparation than the previous stages in terms of teaching staff and material conditions in renewal context.*

**Keywords:** *Curriculum; general education; general education curriculum; teaching.*